TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/DS-PT
Ngày: 18/5/2020
V/v: "Tr/c hợp đồng vay tài sản và kiện đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Vĩnh Yên.**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Thảo.**

Bà **Phạm Thị Xuân Đào.**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Lê Thị Ngọc Tú** – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai***: Bà **Vũ Thị Mỹ Liên** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số : 70/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 2 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".* Do bản án dân sự sơ thẩm số 94/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2020/QĐ-PT ngày 5 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **T1**, sinh năm 1963, và bà **H**, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: X1, khu Y, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **T3**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số X2, Y2, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Ông X, sinh năm 1958.

2/Bà T2, sinh năm 1983.

3/Ông Nguyễn Trọng Nhân, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: A3, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T1, Bà H, Bà T3 và ông Nhân có mặt; ông Xuân, Bà T2 có đơn xin vắng

mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2018, các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà H trình bày:

Ông T1 là chồng của bà, giữa bà với bà H2 có mối quan hệ vay mượn tiền từ năm 2012, còn bà T3 là con Bà H2 bà mới biết sau khi Bà H2 chết.

Từ năm 2012, bà bắt đầu mở sạp buôn bán trái cây, do cần vốn nên bà vay của bà Mai Thi Huê số tiền 50.000.000 đồng, mục đích là để buôn bán trái cây, khi vay có làm giấy vay tiền do bà viết, hình thức vay trả góp theo ngày và có tính tiền lãi trong tổng số tiền đã góp hàng ngày, vay không thế chấp cũng không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ khi nào góp xong số nợ đã vay. Do làm ăn thua lỗ, nên không có tiền để góp tiếp nên bà tiếp tục vay của Bà H2 nhiều lần nữa, mục đích là để trả tiền góp đối với số tiền nợ trước. Cụ thể vay thêm bao nhiêu lần, mỗi lần vay số tiền bao nhiêu và tổng cộng còn nợ lại bao nhiêu, đã trả được số tiền bao nhiêu bà cũng không nhớ rõ.

Khi vay tiền, bà có thế chấp cho Bà H2 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Số AH 425726 ngày 09/02/2007 đứng tên ông T1; số Y 937552 ngày 02/07/2004 đứng tên ông T1; số AD 491295 ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H. Khi thế chấp hai bên không lập hợp đồng thế chấp và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Bà là người trực tiếp giao dịch vay, trả tiền cho Bà H2, Ông T1 chồng bà không biết việc vay mượn hay thế chấp nêu trên và cũng không có ai chứng kiến. Bà xác định thu nhập từ buôn bán trái cây bà dùng vào việc chi tiêu ăn uống hàng ngày trong gia đình và cho tiền các con tiêu vặt mỗi ngày, ngoài ra không chi tiêu vào bất kỳ khoản nào khác nên đây là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến Ông T1.

Ngày 21/12/2014 Bà H2 chết, Bà T3 (con gái của Bà H2) có gọi bà đến nhà để chốt nợ. Sở dĩ bà đồng ý ký vào giấy vay tiền ghi ngày 30/12/2014 với nội dung còn nợ lại Bà T3 số tiền 965.000.000 đồng là vì Bà T3 đọc nội dung và ép bà ghi, hơn nữa Bà T3 hứa ký xong giấy chốt nợ thì Bà T3 sẽ trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã thế chấp trước đó cho Bà H2. Nội dung giấy vay tiền ngày 30/12/2014 không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Bà thừa nhận chữ viết, chữ ký và chữ viết họ tên trong giấy vay nợ ngày 30/12/2014 đúng là chữ của bà. Bà không có chứng cứ chứng minh bị Bà T3 ép viết giấy vay tiền.

Sau khi ký giấy vay tiền ngày 30/12/2014, Bà T3 có trả lại cho bà 05 giấy vay tiền do Bà H2 cho bà vay, cụ thể gồm các giấy vay tiền ngày 27/11/2014; 27/8/2014; 24/7/2014; 29/5/2014; 07/4/2014. Theo bà, giấy vay tiền ngày 30/12/2014 là chốt tổng cộng từ 05 giấy vay tiền này. Tuy nhiên, sau khi về nhà tính toán lại thì không khớp với số tiền ghi trong giấy vay ngày 30/12/2014 nên Ông T1 chồng bà có đến

yêu cầu Bà T3 tính toán lại nhưng Bà T3 không đồng ý. Tại phiên tòa, Bà H xác định còn nợ Bà H2 vài lần trả góp nữa là hết nợ nhưng bà không nhớ rõ là bao nhiêu lần và số tiền còn nợ tổng cộng bao nhiêu.

Kể từ ngày ký giấy vay tiền ngày 30/12/2014, bà có yêu cầu bà T3 trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp nhưng Bà T3 không trả. Năm 2015 bà và Ông T1 có làm đơn tố cáo Bà T3 tại Công an huyện LT với nội dung Bà T3 chiếm giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà trái pháp luật và ép bà ký giấy vay tiền không đúng sự thật. Quá trình làm việc và tại phiên tòa bà đã cung cấp biên bản ghi lời khai ngày 01/10/2015 của Bà T3 tại cơ quan Công an huyện LT, thông qua biên bản lời khai bà biết được Bà T3 yêu cầu bà trả hết số tiền nợ 965.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 30/12/2014 thì Bà T3 mới đồng ý trả lại cho bà 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp nêu trên.

Bà H xác định bà không giao dịch vay tiền của Bà T3. Việc viết giấy vay tiền ngày 30/12/2014 là do Bà T3 yêu cầu bà viết để chốt lại các khoản nợ của Bà H2. Từ ngày 30/12/2014 đến nay bà không trả cho Bà T3 bất kỳ khoản tiền nào.

Nay bà yêu cầu bà T3 phải trả lại cho bà 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Số AH 425726 ngày 09/02/2007 và số Y 937552 ngày 02/07/2004 đứng tên ông T1; số AD 491295 ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H, đồng thời yêu cầu tòa án hủy giấy vay tiền ghi ngày 30/12/2014 giữa bà với Bà T3.

Bà T3 khởi kiện yêu cầu phản tố yêu cầu bà và Ông T1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền gốc là 965.000.000 đồng và mức lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày 30/12/2014 đến ngày xét xử 28/11/2019 với số tiền 639.795.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.604.795 đồng. Bà T3 sẽ trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà khi nào bà trả hết số nợ trên, bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của Bà T3. Còn việc Ông T1 có đồng ý cùng bà trả nợ theo yêu cầu của Bà T3 hay không là tùy thuộc vào quyết định của Ông T1. Bà không yêu cầu Ông T1 phải cùng trả nếu Tòa chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn vì đây là nợ riêng của bà.

Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2018, các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông T1 trình bày:

Bà H là vợ của ông, ông không có mối quan hệ gì với bà Mai Thị Huê, bà T3. Ông xác định vào năm 2012 Bà H có mở sạp trái cây để bán và ông đã cho Bà H số tiền vốn để kinh doanh là 20.000.000 đồng. Quá trình chung sống, mọi chi phí trong gia đình đều do ông chi tiêu, còn tiền lợi nhuận do buôn bán trái cây Bà H chi vào việc đi chợ lo cơm nước mỗi ngày.

Việc Bà H vay tiền của Bà H2 khi nào, số tiền bao nhiêu Bà H không nói nên ông hoàn toàn không biết, từ khi Bà H bán trái cây ông thấy Bà H2 thường xuyên ghé nhà ông nhưng chỉ để mua trái cây. Khoảng tháng 12/2014, ông phát hiện mất số tiền 200.000.000 đồng, 07 lượng vàng SJC, 8.300 USD, 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông có hỏi Bà H thì biết được Bà H lấy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tài sản của ông để trả nợ và thế chấp cho Bà H2 khi vay tiền. Ông có yêu cầu Bà H đi lấy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho ông thì Bà H đi gặp Bà T3 (lúc này Bà H2 đã chết) mang về 05 giấy vay nợ và 01 giấy tính toán chốt

nợ. Sau đó, ông liên hệ Bà T3 để tính toán lại nợ nhưng Bà T3 nói đã tính toán nợ với Bà H số tiền là 965.000.000 đồng và không đồng ý tính toán lại với ông.

05 giấy vay tiền do Bà T3 đưa lại cho Bà H ngày 30/12/2014 gồm các giấy vay tiền ngày 27/11/2014; 27/8/2014; 24/7/2014; 29/5/2014; 07/4/2014 thể hiện Bà H chỉ vay tiền của Bà H2 với tổng số tiền là 580.000.000 đồng. Sau khi ông tính toán lại 05 giấy vay tiền nêu trên thì xác định Bà H đã góp được cho Bà H2 số tiền tổng cộng 751.120.000 đồng, góp dư so với số tiền đã vay là 171.120.000 đồng. Số tiền Bà H đã góp dư, ông và Bà H không yêu cầu phải trả lại vì đó là tiền lời khi cho vay.

Do Bà T3 không trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Bà H đã thế chấp cho Bà H2 nên vào năm 2015 vợ chồng ông có làm đơn tố cáo Bà T3 tại Công an huyện LT với nội dung Bà T3 chiếm giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông trái pháp luật và ép ký giấy vay tiền không đúng sự thật. Ông biết được Bà T3 yêu cầu Bà H phải trả hết số tiền nợ 965.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 30/12/2014 thì Bà T3 mới trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp nêu trên.

Do ông không có vay tiền của Bà T3 nên ông không đồng ý thanh toán nợ theo theo yêu cầu phản tố của Bà T3. Ông yêu cầu Bà T3 phải trả lại cho vợ chồng ông 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 425726 ngày 09/02/2007 và số Y 937552 ngày 02/07/2004 đứng tên T1; số AD 491295 ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H mà Bà H đã thế chấp khi vay nợ, đồng thời yêu cầu hủy giấy vay tiền ngày 30/12/2014 giữa Bà H với Bà T3.

Theo đơn khởi kiện phản tố ngày 19/10/2018, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà T3 trình bày:

Bà có mối quan hệ vay mượn tiền với bà H và biết ông T1 là chồng Bà H. Bà Mai Thị Huê (chết ngày 21/12/2014) và X là cha, mẹ ruột của bà, Bà H2 có cha tên Mai Viết Chúng và mẹ là bà Trần Thị Xuyên, cha mẹ Bà H2 đều đã chết trước Bà H2. Bà H2, ông Xuân có 02 người con tên T3 và T2, anh Nguyễn Trọng Nhân là chồng của bà.

Do có nhu cầu cần tiền làm ăn nên bà H đã chủ động tìm đến gặp bà vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 26/6/2014, Bà H vay 300.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, Bà H góp từ ngày 26/6/2014 đến ngày 19/12/2014 được 207.600.000 đồng trong tổng số nợ góc và lãi là 354.000.000 đồng. Như vậy số nợ còn nợ lại 147.000.000 đồng.

- Ngày 09/7/2014, Bà H vay 300.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, Bà H góp từ ngày 09/7/2014 đến ngày 19/12/2014 được 192.000.000 đồng trong tổng số nợ góc và lãi là 354.000.000 đồng. Như vậy số nợ còn nợ lại 162.000.000 đồng.

- Ngày 05/11/2014, Bà H vay 300.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, Bà H góp từ ngày 05/11/2014 đến ngày 19/12/2014 được 52.800.000 đồng trong tổng số nợ góc và lãi là 318.000.000 đồng. Như vậy số nợ còn nợ lại 266.000.000 đồng.

- Ngày 05/12/2014, Bà H vay 200.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, Bà H góp từ ngày 05/12/2014 đến ngày 19/12/2014 được 18.000.000 đồng trong tổng số nợ

góc và lãi là 206.000.000 đồng. Như vậy số nợ còn nợ lại 188.000.000 đồng .

- Ngày 20/12/2014, Bà H vay 200.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, Bà H chưa góp được ngày nào. Như vậy số nợ còn nợ lại 203.000.000 đồng đồng.

Vậy tổng cộng số tiền vay 05 lần bà H còn nợ Bà T3 số tiền là 966.000.000 đồng nhưng do hai bên thống nhất làm tròn số nợ 965.000.000 đồng và Bà H đã viết giấy xác nhận nợ đối với số nợ nêu trên với bà và bà đã trả lại cho Bà H 05 giấy vay tiền giữa bà với Bà H nêu trên và vài tờ giấy vay tiền của Bà H với mẹ bà trước đây, Bà H chỉ ghi lại một giấy vay tiền ngày 30/12/2014. Khi vay tiền Bà H có thế chấp cho Bà T3 03 giấy CNQSD đất bản chính số AH 425726 ngày 09/02/2007 và số Y 937552 ngày 02/07/2004 đứng tên ông T1; số AD 491295 ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H. Sau khi ký giấy vay tiền Bà H và Ông T1 đến đòi giấy CNQSD đất xảy ra tranh chấp và không trả tiền gốc và lãi cho bà kéo dài từ lúc vay cho đến nay cho nên bà khởi kiện phản tố yêu cầu Bà H cùng Ông T1 phải có trách nhiệm trả số tiền là 965.000.000 đồng và tiền lãi tính ngày ghi nợ là ngày 30/12/2014 (cũng là ngày xãy ra tranh chấp) cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lải suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm x 150% = 1,125%/ tháng là 639.795.000 đồng

Năm 2015 Ông T1, Bà H làm đơn tố cáo bà tại cơ quan Công an huyện LT cho rằng bà chiếm giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Bà H thế chấp và yêu cầu Bà T3 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại cơ quan công an bà đã yêu cầu Bà H, Ông T1 trả hết số tiền nợ vay thì bà mới trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng Ông T1 vẫn không trả nợ nên năm 2017 bà chính thức khởi kiện Ông T1, Bà H.

Bà xác định ngày 30/12/2014 bà có trả lại 05 giấy vay tiền của bà H vay tiền của bà và vài tờ giấy Bà H vay tiền của mẹ bà là bà Mai Thị Huê trước đó là đúng, tuy nhiên số nợ ghi trong 05 giấy vay tiền do Bà H cung cấp cho tòa đã được Bà H trả xong hết cho Bà H2 và không liên quan gì đến số tiền bà cho Bà H vay theo giấy vay tiền ngày 30/12/2014. Vì còn 05 giấy vay tiền Bà H vay của bà thì hiện nay Bà H không cung cấp cho Tòa án.

Bà H vay tiền mục đích là để phục vụ phát triển kinh tế gia đình nên bà yêu cầu Ông T1 và Bà H phải cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 965.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/12/2014 đến khi xét xử sơ thẩm là 639.795.000 đồng. Bà đề nghị Tòa căn cứ vào giấy vay tiền ngày 30/12/2014 để làm cơ sở giải quyết khởi kiện yêu cầu phản tố của Bà T3. Đồng thời, bà sẽ có trách nhiệm trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho Ông T1, Bà H nếu trả xong hết số nợ trên.

Bà H, Ông T1 khởi kiện yêu cầu bà trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 425726 ngày 09/02/2007; số Y 937552 ngày 02/07/2004 đứng tên T1 và số AD 491295 ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H, đồng thời yêu cầu hủy giấy vay tiền ngày 30/12/2014 giữa Bà H với Bà T3. Bà không đồng ý.

Lời khai tại sơ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông X:

Ông và bà Mai Thị Huê là vợ chồng, Bà H2 chết ngày 21/12/2014, giữa Bà H2 và ông có 02 người con chung tên là T3, sinh năm 1987 và T2, sinh năm 1983. Ông

chỉ biết Bà H, Ông T1 chứ không có mối quan hệ gì.

Ông Xuân xác định khoảng năm 2012, 2013 Bà H có vay tiền của Bà H2 nhưng Bà H đã trả hết số nợ vay cho Bà H2. Sau khi Bà H2 chết, Bà H tiếp tục giao dịch vay mượn tiền của Bà T3 là con ông, ông có thấy Bà H tới nhà một vài lần nhưng vay mượn số tiền bao nhiêu và thỏa thuận cụ thể như thế nào ông không biết.

Nay Bà T3 có yêu cầu phản tố, yêu cầu Ông T1, Bà H phải có trách nhiệm trả số tiền vay 965.000.000 đồng và lãi suất, ông không có ý kiến gì, mà chỉ yêu cầu tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Xuân xác định số tiền 965.000.000 đồng Bà T3 khởi kiện phản tố yêu cầu Bà H- Ông T1 trả là tiền riêng của Bà T3 cho Bà H vay, không phải tiền của Bà H2 cho vay nên Bà T3 toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong vụ án này. Ông Xuân không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án giữa Bà T3 với Ông T1, Bà H.

Ông Xuân có đơn đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt.

Lời khai tại sơ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2:

Bà là con ruột của ông X và bà Mai Thị Huê (đã chết 21/12/2014), Bà T3 là em ruột của bà. Ba mẹ bà chỉ có 02 người con là bà và Bà T3. Bà chỉ biết Bà H, Ông T1 chứ không có mối quan hệ gì.

Bà được biết trước khi Bà H2 - mẹ của bà chết có cho Bà H Ông T1 vay tiền, sau khi Bà H2 chết thì Bà T3 tiếp nhận công việc cho vay và tiếp tục cho Bà H vay tiền. Việc Bà H2, Bà T3 đã cho Bà H vay số tiền bao nhiêu, thỏa thuận cụ thể như thế nào bà không biết.

Nay Bà T3 có yêu cầu phản tố, yêu cầu Ông T1 Bà H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 965.000.000 đồng và lãi suất, bà không có ý kiến gì mà chỉ yêu cầu tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà T2 xác định số tiền 965.000.000 đồng Bà T3 khởi kiện phản tố yêu cầu Bà H- Ông T1 trả là tiền riêng của Bà T3 cho Bà H vay, không phải tiền của Bà H2 cho vay nên Bà T3 toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong vụ án này. Bà T2 không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án giữa Bà T3 với Ông T1, Bà H.

Bà T2 có đơn đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt.

Lời khai tại sơ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng Nhân:

Ông là chồng của Bà T3, ông Xuân là chồng của Bà H2 (Bà H2 đã chết ngày 21/12/2014). Ông Xuân, Bà H2 là cha mẹ vợ, còn Bà T2 là chị vợ của ông.

Ông xác định số tiền 965.000.000 đồng Bà T3 khởi kiện Ông T1 - Bà H là tiền riêng của Bà T3 cho vay, không phải tiền chung của vợ chồng nên Bà T3 được toàn quyền quyết định trong vụ án tranh chấp này. Ông Nhân không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Ông Nhân có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

****Tại Bản án sơ thẩm số 94/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án huyện LT tuyên xử:***

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông T1, Bà H, buộc Bà T3 trả lại 03 Giấy CNQSD đất mà Bà T3 đang cất giữ.

- Không chấp nhận yêu cầu của Ông T1, Bà H về việc hủy hợp đồng vay tiền ngày 30/12/2014.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T3 về buộc trả số tiền gốc và không chấp nhận yêu cầu của Bà T3 về việc yêu cầu Ông T1- Bà H trả tiền lãi; buộc Ông T1 - Bà H phải trả cho Bà T3 số tiền nợ gốc là 965.000.000 đồng. Ngoài ra còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 08/02/2019 nguyên đơn Ông T1 và bà H kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Bà T3 trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đang cất giữ.

* Ngày 12/12/2019 Bà T3 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa phúc thẩm tuyên buộc Ông T1, Bà H phải có trách nhiệm liên đới ngoài việc trả toàn bộ số tiền nợ gốc 965.000.000 đồng thì phải trả tiền lãi từ ngày 30/12/2014 đến ngày 28/11/2019 là 639.795.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm quan điểm của Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử, Thư ký và thành phần người tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định tại Điều 297 Bộ Luật tố tụng dân sự. Về thủ tục kháng cáo của các bên đương sự nằm trong luật định nên được xem xét theo thủ tục chung. Về nội dung kháng cáo của Bà H, Ông T1 yêu cầu Tòa chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện, hủy giấy vay tiền ngày 30/4/2014 vì Bà H, Ông T1 cho rằng bà ký trong tình trạng hoảng loạn, bị Bà T3 ép ký thực tế bà không vay tiền của Bà T3 nhưng Bà H không chứng minh được bị lừa dối hay cưỡng ép và Bà H thừa nhận chữ ký, viết trong giấy vay tiền ngày 30/4/2014 là do bà ký và viết. Như vậy kháng cáo của Ông T1, Bà H không có cơ sở chấp nhận, không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Về nội dung kháng cáo của Bà T3 yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 965.000.000đ, tính theo lãi suất cơ bản kể từ ngày 30/4/3014 xảy ra tranh chấp đến ngày đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm là có cơ sở. Chính vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông T1, Bà H, chấp nhận kháng cáo của Bà T3, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LT đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của Người kháng cáo: Nguyên đơn ông T1, bà H; Bị đơn bà T3 nằm trong thời hạn luật định, đúng quy định của pháp luật nên được đưa ra để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Xuân, Bà T2 đã có đơn xin vắng mặt. Do đó xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn: Ông T1 và bà H không đồng ý với bản án sơ thẩm của Tòa án huyện LT đã tuyên buộc Ông T1 và Bà H phải liên đới có nghĩa

vụ trả nợ cho bà T3 đối với số tiền 965.000.000 đồng vì Bà H và Ông T1 cho rằng không vay 965.000.000 đồng của Bà T3. Ông T1, Bà H yêu cầu Tòa án làm rõ nội dung của giấy vay tiền ngày 30/12/2014 và đồng thời yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Bà T3 trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đang cất giữ.

[2.1] Qua nghiên cứu chứng cứ hồ sơ vụ án: Giấy vay tiền ngày 30/12/2014 thể hiện nội dung giao dịch giữa bà H và bà T3 được thể hiện trong hồ sơ được xác định đây là quan hệ giao dịch vay tài sản đã xảy ra tranh chấp; Người cho vay bà T3 cho bà H vay nợ với số tiền 965.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, tại bản tự khai bút lục 265,238 - 240, ngày 02/10/2018 bút lục số 280, 281,…….. Bà H khai"…. đối với số tiền 965.000.000 đồng là do tôi viết và ký", Tuy nhiên Bà H " Yêu cầu chị Trang hủy bỏ giấy vay nợ mà vợ chồng tôi đã viết theo nội dung cô Trang đọc ngày 30/12/2014 vì tôi không vay tiền của chị Trang". Như vậy Bà H đã thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong giấy vay tiền ngày 30/12/2014 là của Bà H nhưng Bà H không thừa nhận đã vay tiền của Bà T3 vì bà viết giấy vay tiền theo yêu cầu của Bà T3 về việc chốt lại số tiền Bà H đã vay nợ của Bà H2 (là mẹ của Bà T3) nhưng Bà H và Ông T1 đều không cung cấp được bất cứ tài liệu nào, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình .Và đồng thời tại bản tường trình kháng cáo ngày 24/4/2020 Ông T1 chồng Bà H cho rằng Bà H viết giấy vay tiền là do bị Bà T3 lừa, viết trong lúc hoảng loạn vô thức vì trình độ Bà H thấp kém nên dễ bị lợi dụng, thực tế Bà H không vay tiền của Bà T3. Như đã nhận định ở trên Bà H chỉ khai mà không có chứng cứ đưa ra để chứng minh cho lời trình bày của bà, và Ông T1 cũng vậy không có chứng cứ gì chứng minh nên không thể xem xét. Bởi lẽ, Bà H là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đầy đủ nhận thức cho nên Bà H đủ để nhận thức và chịu trách nhiệm trước hành vi dân sự của mình về việc vay tiền và có viết giấy vay tiền với Bà T3. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa cấp sơ thẩm đã làm rõ và đầy đủ nội dung của Giấy vay tiền ngày 30/12/2014 như đã nhận định nêu trên, cho nên kháng cáo về nội dung yêu cầu làm rõ giấy vay tiền ngày 30/12/2014 của nguyên đơn Ông T1, Bà H không được chấp nhận. Việc vay tiền giữa Bà H và Bà T3 là có thật, số tiền vay của Bà T3 được Bà H khai nhận sử dụng vào mục đích buôn bán trái cây để sinh lời chi phí sinh hoạt trong gia đình, con cái. Tại phiên tòa phúc thẩm Ông T1 cho rằng nếu sự thật, làm rỏ Bà H có vay tiền của Bà T3 thì ông sẽ có trách nhiệm cùng Bà H trả nợ cho Bà T3. Chính vì vậy, Ông T1 chồng Bà H và Bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 965.000.000 đồng nợ gốc cho Bà T3 là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

[2.2]: Xét yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của Ông T1, Bà H về nội dung yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 30/12/2014 giữa Bà H và Bà T3, như đã phân tích ở trên hợp đồng vay tiền nêu trên Bà H cho rằng không có thật nhưng không được Bà T3 thừa nhận, tuy nhiên lại được xác lập theo sự tự nguyện của các bên và Bà H,

Ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên yêu cầu hủy hợp đồng ngày 30/12/2014 không được chấp nhận.

[2.3]: Về khởi kiện của Ông T1 và Bà H đòi lại 03 giấy CNQSD đất: Xác định đây không phải là loại việc khởi kiện, yêu cầu theo hướng dẫn tại công văn số: 141/TANDTC-KHXX ngày 21/9/2011 của Tòa án nhân dân tối cao thì "Kiện đòi lại giấy CNQSD đất" tòa án không thụ lý giải quyết vì Giấy CNQSD đất không phải là "giấy tờ có giá" do đó, nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc người chiếm giữ trả lại các giấy tờ này thì Tòa án không thụ lý giải quyết. Trong vụ án này khi giải quyết hợp đồng vay tài sản thì sẽ giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng cũng như xử lý việc giữ giấy CNQSD đất mà bên cho vay đã nhận. Đối với vụ án này bị đơn đồng ý trả lại cho nguyên đơn giấy CNQSD đất với điều kiện Ông T1, Bà H phải trả tiền cho Bà T3 về việc này Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về kháng cáo của bị đơn: Bà T3 không đồng ý với bản án sơ thẩm. Bà kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm tuyên buộc Ông T1, Bà H phải có trách nhiệm liên đới ngoài việc trả toàn bộ số tiền nợ gốc 965.000.000 đồng thì phải trả tiền lãi từ ngày 30/12/2014 đến ngày 28/11/2019 là 639.795.000 đồng với lãi suất 1,125%/tháng. Tại bản án sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi trên tổng số nợ 965.000.000 đồng mà Bà H đã vay của Bà T3 là chưa đúng. Cấp sơ thẩm cho rằng giấy vay tiền không thể hiện thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên trên thực tế đây là quan hệ giao dịch dân sự về vay tài sản cụ thể là vay tiền giữa bên cho vay và bên vay được xác lập hợp đồng thể hiện bằng giấy vay tiền mà các bên đã tự nguyện viết giấy và ký và Bà H đã thế chấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tài sản đảm bảo. Tại phiên Tòa Bà T3 khai các lần vay ngày 26/6/2014, 09/7/2014, 05/11/2014, 05/12/2014, 20/12/2014 mà Bà H đã vay của Bà T3 đều được tính lãi suất 03%/tháng. Điều này thể hiện các lần vay tiền của Bà T3 cho vay đều được tính lãi vì số tiền 965.000.000 đồng của lần vay ngày 30/12/2014 là tổng kết của các lần vay trước được Bà H thừa nhận là người viết giấy và ký vào giấy vay tiền thỏa thuận lãi suất 03%/tháng nhưng không được ghi trong hợp đồng. Tại phiên tòa Bà H khai nhận: "các lần vay đều tính lãi với lãi suất 3%/tháng và tiền lãi theo kiểu trả góp hàng ngày, hiện bà vẫn còn nợ Bà H2 nhưng không nhớ rỏ số tiền bao nhiêu còn giấy vay tiền ghi ngày 30/12/2014 không ghi lãi nhưng thực tế vẫn tính lãi, sau đó xảy ra tranh chấp thì bà không trả tiền từ đó cho đến nay". Trong vụ án này Bà T3 chỉ cung cấp được giấy vay tiền ngày 30/12/2014, đối với Ông T1- Bà H cung cấp 05 tờ giấy vay tiền của Bà H2 không được Bà T3 thừa nhận là giấy vay tiền của bà mà bà đã có giao trả cho Bà H 05 giấy vay tiền Bà H vay của bà nhưng Bà H không cung cấp cho Tòa án. Như vậy các bên đương sự không xác định rỏ lãi suất và đã có tranh chấp tại Tòa Bà T3 yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 30/12/2014 là ngày chốt nợ cũng là ngày xảy ra tranh chấp đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/11/2019 với mức

lãi suất là 9% là phù hợp với Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết đinh số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cụ thể: Khoản vay nợ gốc 965.000.000 đồng bà H phải thanh toán cho bà T3 với lãi suất 9%/năm được tính từ ngày 30/12/2014 đến ngày xét xử phiên tòa sơ thẩm 28/11/2019 là 4 năm 10 tháng 28 ngày:

-Số tiền nợ gốc 965.000.000đ x 9%/ năm x 4 năm,: 347.400.000đ;

- Số tiền nợ gốc 965.000.000đ x 0,75% /tháng x 10 tháng: 72.375.000đ.

-Số tiền nợ gốc 965.000.000đ x 0,025%/ngày x28 ngày: 6.755.000đ.

-Tổng số lãi Bà H, Ông T1 có nghĩa vụ liên đới phải trả là: 426.530.000đ (347.4000.000đ + 72.375.000đ + 6.755.000đ = 426.530.000đ).

-Tổng số tiền nợ gốc 965.000.000đ + 426.530.000 lãi = 1.391.530.000đ

Số tiền Bà H, Ông T1 có nghĩa vụ liên đới phải trả cho Bà T3 là 1.391.530.000đ.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Bà T3 buộc Ông T1, Bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà T3 số tiền 1.391.530.000đ (là tổng số tiền cả gốc và lãi).

Bà T3 phải có trách nhiệm trả lại cho ông T1 và bà H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Số AH 425726 do Ủy ban nhân dân huyện LT cấp ngày 09/02/2007 đứng tên ông T1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 937552 do Ủy ban nhân dân huyện LT cấp ngày 02/07/2004 đứng tên ông T1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 491295 do Ủy ban nhân dân huyện LT cấp ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H. Không chấp nhận kháng cáo của Ông T1, Bà H.

[4] Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T1 và bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.391.530.000 đồng là 53.745.900 đồng. (36.000.000đồng + 3% x (1.391.530.000đ - 800.000.000đ).

-Bà T3 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Bà T3 27.802.000 đồng theo biên lai thu tiền số 006862 ngày 26/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông T1 và Bà H mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sư phúc thẩm đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002835 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT. Ông T1, Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà T3 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Bà T3 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0002852 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T3. Không chấp nhận

kháng cáo của ông T1 bà H. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 94/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ Luật dân sự 2005;

Áp dụng các Điều 26,147,148 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bà T3; không chấp nhận kháng cáo của ông T1 bà H. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 94/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Chấp nhận yêu cầu của bà T3 đối với ông T1 và bà H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà H và ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T3 số tiền nợ gốc là 965.000.000đ và 426.530.000 đồng tiền lãi tổng cộng là 1.391.530.000đ (một tỷ ba trăm chín mươi một triệu năm trăm ba chục ngàn đồng).

Bà T3 phải có trách nhiệm trả lại cho ông T1 và bà H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Số AH 425726 do Ủy ban nhân dân huyện LT cấp ngày 09/02/2007 đứng tên ông T1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 937552 do Ủy ban nhân dân huyện LT cấp ngày 02/07/2004 đứng tên ông T1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 491295 do Ủy ban nhân dân huyện LT cấp ngày 22/11/2005 đứng tên ông (bà) H.

Không chấp nhận yêu cầu của Ông T1, Bà H về việc hủy hợp đồng vay tiền ngày 30/12/2014.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T1 và bà H phải chịu 53.745.900 đồng (năm mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng Ông T1, Bà H

được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai số 006810 ngày 01/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT, Ông T1 và Bà H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 53.145.900 đồng (năm mươi ba triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm đồng).

- Bà T3 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Bà T3 27.802.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 006862 ngày 26/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông T1 và Bà H mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sư phúc đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002835 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT. Ông T1, Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà T3 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Bà T3 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0002852 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu.

Trần Vĩnh Yên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các thẩm phán **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trương Thị Thảo **Phạm Thị Xuân Đào** **Trần Vĩnh Yên**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu.

Trần Vĩnh Yên